

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: VĂN 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	7,0	7,0	7,0		5,3	6,0	Đạt
4	2203240127	Nguyễn Văn	Tuấn	26/03/1996	02TW13B1	6,0	7,0	6,7			2,7	Thi lại
5	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
7	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
8	2193360154	Hoàng Ngọc	Bảo	20/02/2002	01TM14C1	6,0	6,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
9	2203360153	Từ Trương Bảo	Duy	26/08/2005	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
10	2193360232	Trần Ngọc Mỹ	Duyên	26/03/2004	02DL12C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
11	2203360366	Võ Ngọc	Hải	11/12/2003	02DL13C1	6,0	5,0	5,3		6,0	5,7	Đạt
12	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
13	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật	Long	25/09/2005	02DL13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
16	2203360082	Trương Quang	Minh	09/12/2005	02DL13C1	6,0	7,0	6,7		3,0	4,5	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	2203360211	Trần Thanh Trà	07/03/2005	02DL13C1	6,0	6,0	6,0			5,0	5,4	Đạt
18	2203360193	Nguyễn Mai Phương Trúc	17/09/2005	02DL13C1	6,0	6,0	6,0			3,0	4,2	Thi lại
19	2203360019	Tiêu Xuân Trường	27/01/2004	02DL13C1	7,0	6,0	6,3			5,0	5,5	Đạt
20	2193466025	Nguyễn Lê Hoa Thu	05/04/2002	#N/A	6,0	6,0	6,0			0,0	2,4	Thi lại
21	1203360059	Thái Gia Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	6,0	7,0	6,7			5,0	5,7	Đạt
22	2193360231	Trần Ngọc Hải Yến	27/12/2003	02DL12C1	7,0	7,0	7,0			0,0	2,8	Thi lại
24	193360109	Ngô Thị Tuyết Minh	12/04/2001	02KT14C1	7,0	6,0	6,3			0,0	2,5	Thi lại
28	2203360091	Trần Duy Bảo	17/10/2005	02TM13C1	6,0	5,0	5,3			6,0	5,7	Đạt
29	2203360248	Nguyễn Đức Duy Bảo	19/11/2004	02TM13C1	7,0	7,0	7,0			4,0	5,2	Đạt
30	2203360085	Trương Văn Cường	02/07/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3			5,0	5,5	Đạt
31	2203360131	Đặng Nguyễn Duy	10/04/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0			5,0	5,4	Đạt
32	2203360023	Tô Nhật Hào	10/09/2001	02TM13C1	6,0	6,0	6,0			5,0	5,4	Đạt
33	2203360117	Phan Phụng Hiền	15/02/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3			6,0	6,1	Đạt
34	2203360039	Nguyễn Tấn Huy	04/09/2002	02TM13C1	7,0	6,0	6,3			5,0	5,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
35	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		2,0	3,7	Thi lại
36	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
37	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
38	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7,0	5,0	5,7		0,0	2,3	Thi lại
39	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		2,0	3,6	Thi lại
40	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
41	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
42	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
43	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
44	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
45	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
46	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
47	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
48	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	7/10/2005	02TW13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
49	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
50	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
52	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
54	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/04/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
55	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
56	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
57	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
58	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	5,0	6,0	5,7		6,0	5,9	Đạt
59	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
60	2203360108	Liều Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
61	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
62	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
63	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
64	2203360173	Trần Vân	Anh	12/06/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
65	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
66	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
67	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
68	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/4/1995	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
69	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
70	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
71	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
72	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
73	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	12/10/2004	02DD13C1	6,0	7,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
74	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
75	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31-01-2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
76	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/5/2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
77	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	6,0	5,0	5,3		4,0	4,5	Thi lại
78	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
79	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
80	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
81	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
82	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
83	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
84	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
85	2203360223	Nguyễn Thị Thuỷ	Trúc	12/2/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
86	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
87	2203360044	Nguyễn Thanh	Vi	25/04/1999	02DD13C2	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
88	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
89	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		2,0	4,0	Thi lại
90	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
91	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
92	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
93	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
94	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
95	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
96	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
97	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
98	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
99	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
100	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
101	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
102	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
103	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		3,0	4,5	Thi lại
104	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	7,0	6,0	6,3		2,0	3,7	Thi lại
105	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
106	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
107	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
108	2203360087	Đặng Yến	Nhi	18/09/2005	02DS13C1	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
109	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
110	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
111	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	5,0	6,0	5,7		4,0	4,7	Thi lại
112	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
113	2203360160	Nguyễn Anh	Thư	05/10/2004	02YS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
114	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/4/2023	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
115	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
116	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		3,0	4,6	Thi lại
117	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
118	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trình	13/11/2005	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
119	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trình	12/11/2005	02DS13C2	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
120	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
121	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
122	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/6/2004	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
123	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
124	2203360264	Huỳnh Như	Ý	18/09/2004	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
125	1203360050	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/09/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
126	1203360080	Hoàng Thị	Hằng	09/12/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
127	1213360064	Nguyễn Thị Kim	Hằng	07/09/2006	01DD14C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
128	1203360139	Võ Nhật	Hào	24/04/2005	01DD13C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
129	1203360078	Phạm Hoàng	Huy	13/02/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
130	1203360106	Nguyễn Quốc	Huy	24/09/2005	01DD13C1	8,0	6,0	6,7		7,0	6,9	Đạt
131	1193360131	Chê Thị Thanh	Loan	14/07/2002	01DD12C1	7,0	6,0	6,3		2,0	3,7	Thi lại
132	1203360100	Nguyễn Quỳnh	Như	01/11/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
133	1203360020	Lê Quỳnh	Như	24/12/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
134	1203360033	Nguyễn Thị Thùy	Như	01/09/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3		0,0	2,5	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
135	1203360099	Nguyễn Như Quỳnh	01/11/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0			4,0	4,8	Thi lại
136	1203360047	Nguyễn Thị Thu Trang	24/10/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3			5,0	5,5	Đạt
137	1213360023	Phạm Nguyễn Vân Tuyền	19/11/2002	01DD14C1	7,0	6,0	6,3			5,0	5,5	Đạt
138	1203360151	Trần Duy Vũ	18/03/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3			4,0	4,9	Thi lại
139	1203360092	Nguyễn Thị Tường Vy	26/09/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3			4,0	4,9	Thi lại
140	1203360093	Nguyễn Thị Phương Vy	02/07/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7			5,0	5,7	Đạt
141	1203360041	Phan Thị Xuân Yên	03/06/2005	01DD13C1	8,0	6,0	6,7			5,0	5,7	Đạt
142	1203360147	Nguyễn Hoàng Yên	19/01/2004	01DD13C1	7,0	6,0	6,3			5,0	5,5	Đạt
143	1223360026	Nguyễn Thị Ánh Hồng	30/07/2004	01DH15C1	7,0	7,0	7,0			5,0	5,8	Đạt
144	1223360292	Nguyễn Trần Gia Huy	01/12/2007	01DH15C1	6,0	5,0	5,3			3,0	3,9	Thi lại
145	1223360037	Nguyễn Tấn Lợi	21/12/2003	01DH15C1	5,0	6,0	5,7			3,0	4,1	Thi lại
146	1223360014	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	04/10/1999	01DH15C1	6,0	5,0	5,3			4,0	4,5	Thi lại
147	1203360170	Phạm Thị Thuý Hằng	14/10/2002	01DS13C1	5,0	7,0	6,3			6,0	6,1	Đạt
148	1203360088	Lê Nguyễn Đức Huy	04/09/2005	01DS13C1	7,0	7,0	7,0			5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
149	1203360161	Phan Tấn	Lộc	10/5/2005	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
150	1203360138	Nguyễn Dương	Quốc	03/07/2005	01DS13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
151	1203360178	Lê Thanh	Thảo	31/10/2003	01DS13C1	7,0	6,0	6,3		7,0	6,7	Đạt
152	1203360152	Đặng Thị Hoài	Thương	19/10/2005	01DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
153	1203360120	Phan Cát	Tiên	02/10/2004	01DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
154	1203360091	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trân	06/09/2005	01DS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
155	1203360048	Trương Duy	Bảo	08/12/2005	01KT13C1	6,0	7,0	6,7		2,0	3,9	Thi lại
156	1203360102	Lê Thị Mỹ	Chi	24/03/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
157	1223360245	Lâm Thị Yến	Chi	7/10/2007	01KT15C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
158	1203360160	Lê Thị Cẩm	Ly	19/07/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
159	1203360031	Võ Ngọc	Ngà	28/12/2005	01KT13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
160	1203360118	Nguyễn Phạm Hoàng	Ngân	11/05/2005	01KT13C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
161	1203360112	Võ Lê Trọng	Nghĩa	26/04/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
162	1203360137	Nguyễn Thị Như	Ngọc	26/08/2005	01KT13C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
163	1203360176	Nguyễn Kim	Oanh	22/07/2004	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
164	1203360046	Trần Thị Kim	Thoa	07/07/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
165	1203360185	Nguyễn Ngọc Như	Tuyền	09/12/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
166	1203360124	Hồ Thị Tường	Vi	09/09/2005	01KT13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
167	1203360175	Nguyễn Ngọc Như	Ý	26/08/2004	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
168	1203360117	Huỳnh Thị	Yến	05/05/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
169	1203360054	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	19/08/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
170	1223360211	Nguyễn Hoàng Lâm	Hùng	15/07/2007	01MK15C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
171	1223360146	Lê Trọng	Hiền	15/05/2006	01MK15C1	5,0	6,0	5,7		0,0	2,3	Thi lại
172	1223360281	Trần Minh	Tiến	07/09/2007	01MK15C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
173	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
174	1203360079	Trần Quốc	Bảo	25/03/2005	01TM13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
175	1223360012	Lê Phước Gia	Bảo	14/05/2004	01TM15C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
176	1203360049	Đỗ Văn	Danh	18/12/2005	01TM13C1	7,0	5,0	5,7		3,0	4,1	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
177	1203360094	Lê Thành	Đạt	01/05/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
178	1203360028	Phan Công	Hung	04/05/2005	01TM13C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
179	1203360149	Trần Văn	Huy	08/03/2005	01TM13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
180	1203360098	Biện Hoàng	Huy	16/02/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
181	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	6,0	7,0	6,7		3,0	4,5	Thi lại
182	1203360062	Nguyễn Hữu	Lộc	05/12/2005	01TM13C1	6,0	7,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
183	1203360107	Tô Thành	Long	09/09/2005	01TM13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
184	1223360079	Nguyễn Hoàng	Mỹ	02/05/2007	01TM15C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
185	1203360154	Trương Lý Hoài	Nam	22/11/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
186	1223360054	Hà Hoài	Nam	27/08/2004	01TM15C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
187	1203360130	Châu Trần Anh	Vũ	08/12/2005	01TM13C1	7,0	6,0	6,3		2,0	3,7	Thi lại
188	1223360257	Đỗ Nguyễn Thiên	Bảo	22/09/2007	01TM15C1	4,0	6,0	5,3		2,0	3,3	Thi lại
189	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
190	1203360086	Mai Xuân	Huy	26/01/2005	01YS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
191	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
192	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/6/2005	01YS13C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
193	1223360208	Nguyễn Thanh	Phúc	4/10/2007	01TM15C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
194	1203360018	Mai Văn	Phục	01/01/1997	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
195	1223360236	Hồ Văn	Phước	07/11/2007	01TM15C1	7,0	6,0	6,3		2,0	3,7	Thi lại
196	1203360134	Lê Thị Thu	Thảo	05/06/2004	01TW13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
197	1203360023	Phan Thanh	Thảo	10/10/2005	01YS13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
198	1203360165	Huỳnh Thanh	Tú	01/11/2003	01YS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
199	1203360034	Phạm Lê	Xuân	11/01/2000	01TW13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
200	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
201	2193360034	Trần Trung	Kiên	26/01/2002	02DL12C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
202	2193360111	Trần Đức	Lợi	18/11/2002	02DL12C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
203	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
204	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
205	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
206	2193360075	Dương Thị Ngọc	Hà	28/03/2004	02KT12C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
207	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
208	2193360109	Ngô Thị Tuyết	Minh	12/04/2001	02KT14C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
209	2203360336	Nguyễn Thiện Kim	Ngân	01/07/2001	02KT13D1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
210	1833620192	Lê Thị Huỳnh	Như	12/08/1994	02KT12D1	6,0	7,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
211	2203360352	Hồ Hữu	Phú	22/5/1982	02KT13D1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
212	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	8,0	7,0	7,3		6,0	6,5	Đạt
213	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
214	2193360165	Trương Thị Thuỷ	Tiên	24/11/2001	02KT13C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
215	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
216	2203360055	Đào Thị Thu	Xương	12/11/1994	02KT13D1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
217	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	6,0	5,0	5,3		6,0	5,7	Đạt
218	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
219	2193360044	Vũ Hoàng	Long	06/05/1988	02MK12C1	6,0	6,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
220	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
221	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
222	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
223	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2004	02TW13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
225	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/2023	02TW13D1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
226	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
227	1203360166	Đặng Triệu	Vy	08/09/2001	01DS13D1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
228	1203360019	Trần Thị Hải	Âu	02/08/1993	01KT13D1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
229	1203360003	Nguyễn Chí	Thanh	11/08/1987	01KT13D1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt

Phòng Đào Tạo